

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hưng Đạo Container đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Dương Công Phùng	Thành viên
Ông Phan Văn Hiếu	Thành viên
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Bà Dương Thị Hà	Thành viên
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Phùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Số 93- TC13/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Hưng Đạo Container

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hưng Đạo Container

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Hưng Đạo Container (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 4 đến trang 27 đính kèm) được lập ngày 05/02/2013.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

Như được trình bày tại Thuyết minh số V.2 _Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện đánh giá mức độ tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu của các khách hàng đang gặp khó khăn về tài chính bao gồm Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin và Công ty TNHH MTV Vận tải biển container Vinalines. Số dư nợ phải thu của các đối tượng này đến ngày 31/12/2012 là 16,27 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá mức độ tổn thất có thể xảy ra đối với các đối tượng này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng do hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Không phủ nhận ý kiến trên đây, chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng, trong năm 2012, Công ty có những giao dịch bằng tiền mặt cũng như số dư tồn quỹ tiền mặt ở các thời điểm rất lớn. Chúng tôi không có đầy đủ thông tin để đánh giá được tính đúng đắn và có thực của các khoản giao dịch cũng như số dư tiền mặt của Công ty tại ngày 31/12/2012.

Kiểm toán viên**Võ Thị Thu**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1702/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THUẾ ATAX**Phó Giám đốc****Trần Thị Thanh Tiếng**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		201.059.919.055	183.986.089.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.191.720.678	11.394.742.882
1. Tiền	111	V.01	13.191.720.678	11.394.742.882
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.842.961.821	70.899.493.617
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	48.694.075.192	55.555.794.363
2. Trả trước cho người bán	132		21.139.560.844	2.397.047.989
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	208.609.750	13.003.792.153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(199.283.965)	(57.140.888)
IV. Hàng tồn kho	140		117.244.273.544	98.307.461.886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	117.244.273.544	98.307.461.886
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		780.963.012	3.384.390.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.728.428	714.858.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		570.598.340	1.458.349.412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.824	141.737
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	89.619.420	1.211.041.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		98.282.207.427	101.696.789.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.401.861.692	96.813.157.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	81.219.268.050	75.820.058.345
- Nguyên giá	222		127.856.467.065	111.883.613.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.637.199.015)	(36.063.555.576)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	6.824.643.557	13.451.244.459
- Nguyên giá	225		8.474.475.934	17.963.263.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.649.832.377)	(4.512.018.559)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.357.950.085	7.367.849.162
- Nguyên giá	228		9.191.169.335	8.944.899.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.833.219.250)	(1.577.049.933)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	174.005.539
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.880.345.735	4.883.631.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.992.408.415	3.025.784.422
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	887.937.320	1.857.847.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		299.342.126.482	285.682.878.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		194.505.188.806	181.193.914.089
I. Nợ ngắn hạn	310		188.681.440.745	164.827.755.650
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	133.266.361.743	115.064.744.990
2. Phải trả người bán	312		29.423.076.119	24.073.881.336
3. Người mua trả tiền trước	313		548.347.201	1.794.531.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	12.541.607.485	11.378.213.871
5. Phải trả người lao động	315		1.778.334.199	1.533.910.145
6. Chi phí phải trả	316		541.843.060	7.845.734
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	9.411.736.445	9.611.155.320
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.170.134.493	1.363.472.893
II. Nợ dài hạn	330		5.823.748.061	16.366.158.439
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	5.823.748.061	15.527.235.937
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	206.215.315
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	632.707.187
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		104.836.937.676	104.488.964.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	104.836.937.676	104.488.964.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.598.790.000	94.598.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.595.296.692	7.595.296.692
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322.040.533	322.040.533
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	14.495.349
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		899.125.527	899.125.527
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.075.641.430	1.075.641.430
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.690.013.494	1.327.544.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		299.342.126.482	285.682.878.203



Trần Thị Thúy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng




Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 05/02/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.343.123.540	176.081.549.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.256.171.046	8.158.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	137.086.952.494	176.073.391.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	93.285.877.087	118.644.560.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.801.075.407	57.428.830.858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	198.218.379	282.562.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.633.951.015	22.870.373.288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.577.598.598	20.731.788.032
8. Chi phí bán hàng	24		5.270.225.258	5.294.309.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.817.024.466	17.343.661.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(721.906.953)	12.203.049.041
11. Thu nhập khác	31		4.461.448.335	8.040.105.521
12. Chi phí khác	32		3.073.038.004	10.542.675.501
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.388.410.331	(2.502.569.980)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		666.503.378	9.700.479.061
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	304.034.473	3.259.668.406
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		362.468.905	6.440.810.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		38,32	590,35



Trần Thị Thúy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 05/02/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		666.503.378	9.700.479.061
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.824.338.614	12.546.854.118
- Các khoản dự phòng	03		142.143.077	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		11.062.348	2.013.000
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.579.767.229)	(223.037.599)
- Chi phí lãi vay	06		23.577.598.598	20.731.788.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.641.878.786	42.758.096.612
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		10.936.582.017	(10.217.697.741)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(38.259.152.707)	(84.574.569.923)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.927.663.208	(29.834.400.108)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.545.418.059	(119.827.461)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(23.577.598.598)	(20.731.788.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.036.281.291)	(3.419.769.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.809.049.921	4.400.563.006
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.843.890.659)	(5.662.651.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.856.331.264)	(107.402.044.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.128.141.846)	(10.148.217.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.149.011.027	1.849.241.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.020.869.181	(8.298.975.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	50.574.754.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		215.954.035.633	223.638.467.229
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204.159.775.309)	(167.140.043.456)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.514.717.447)	(6.170.486.185)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.636.040.650)	(201.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.643.502.227	100.902.490.588
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.808.040.144	(14.798.529.879)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.394.742.882	26.193.272.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.062.348)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		13.191.720.678	11.394.742.882


Trần Thị Thủy
Người lập biểu


Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Chí Minh, ngày 05/02/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2000. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 11) ngày 12/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất (thay đổi lần thứ 11) ngày 12/07/2011 là 94.598.790.000 VND.

Các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất) bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Vốn đăng ký	Tỷ lệ %
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	11,23%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,66%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,66%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,33%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,33%
	Cộng	12.500.000.000	13,21%

Tình hình góp vốn thực tế đến 31/12/2012 được trình bày ở Thuyết minh 3.15 – Vốn chủ sở hữu.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 62 – Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh gồm chi nhánh công ty cổ phần Hưng đạo container tại Bình Dương, chi nhánh công ty cổ phần Hưng đạo container tại Đà Nẵng, chi nhánh công ty cổ phần Hưng đạo container tại Nha Trang, chi nhánh công ty cổ phần Hưng đạo container tại Hà Nội, chi nhánh công ty cổ phần Hưng đạo container tại Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán, cho thuê, vận tải hàng hóa bằng container.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	Năm 2012
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, tiền thuê đất.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.955.506.523	10.654.624.801
Tiền gửi ngân hàng	1.236.214.155	740.118.081
Cộng	13.191.720.678	11.394.742.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin (*)	11.496.303.078	9.295.725.932
Công ty TNHH MTV vận tải container Vinalines (*)	4.769.082.380	9.798.484.980
Công ty cổ phần Hàng Hải Vsico	9.025.016.998	8.398.808.296
Các đối tượng khác	23.403.672.736	28.062.775.155
Cộng	48.694.075.192	55.555.794.363

(*) Đây là các doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính, Tổng số dư Nợ phải thu của các đối tượng này là 16,27 tỷ đồng, trong đó nợ quá hạn chưa thanh toán ước tính khoảng 10,7 tỷ đồng đã được các Bên thống nhất gia hạn thời gian trả nợ. Do chưa ước tính được giá trị tổn thất có thể xảy ra nên Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ này.

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>- Phải thu khác văn phòng Hồ Chí Minh</u>	178.609.750	11.457.055.367
Công ty cho thuê tài chính quốc tế VN (thuế GTGT)	178.609.750	457.055.367
Công ty TNHH MTV TM & DV Cái Mép	-	2.500.000.000
Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	-	2.500.000.000
Công ty TNHH Chấn Nam Giang	-	3.000.000.000
Công ty CP Phúc Long	-	3.000.000.000
<u>- Phải thu khác các chi nhánh</u>	30.000.000	1.546.736.786
Phải thu khác bà Dương Thị Hà	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác ông Dương Công Phùng	-	873.241.600
Các khoản phải thu khác	-	643.484.187
Phải thu khác (SD nợ TK 3388)	-	10.999
Cộng	208.609.750	13.003.792.153

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.571.055.433	6.219.296.864
Công cụ, dụng cụ	29.082.771	38.274.768
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.937.918.774	3.331.787.374
Thành phẩm	32.662.806.856	22.903.395.924
Hàng hoá	64.043.409.710	65.814.706.956
Cộng giá gốc hàng tồn kho	117.244.273.544	98.307.461.886

*Toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng hóa tồn kho trên đây đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ vay tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	89.619.420	1.211.041.561
Tạm ứng tại Cty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang	11.719.420	18.291.561
Tạm ứng tại Cty CP Hưng Đạo container tại Bình Dương	9.000.000	9.000.000
Tạm ứng tại Cty CP Hưng Đạo container tại Đà Nẵng	-	1.183.250.000
Tạm ứng tại Cty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng	68.900.000	-
Tạm ứng tại văn phòng cty CP Hưng Đạo container	-	500.000
Cộng	89.619.420	1.211.041.561

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER
Số 62, Nguyễn Cửu Vân, P.17, Q.Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.743.321.257	33.147.191.840	24.709.681.159	581.184.998	27.702.234.672	111.883.613.921
Tăng trong năm	177.804.501	147.454.539	8.417.697.610	142.386.819	30.895.790.629	39.781.134.098
- Mua sắm mới	-	147.454.539	2.697.921.242	47.254.546	-	2.892.630.327
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	177.804.501	-	-	-	890.400.454	1.068.204.955
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	-	-	9.488.787.084	9.488.787.084
- Lý do khác	-	-	5.719.776.368	95.132.273	20.516.603.091	26.331.511.732
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	8.646.195.506	-	15.162.085.453	23.808.280.959
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	7.546.671.696	-	14.206.853.413	21.753.525.109
Số dư cuối năm	25.921.125.758	33.294.646.379	24.481.183.263	723.571.817	43.435.939.848	127.856.467.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.560.522.548	10.220.335.812	6.711.440.283	461.254.658	10.110.001.639	36.063.555.576
Tăng trong năm	1.447.774.502	1.559.189.995	4.282.337.850	111.945.282	13.393.516.320	20.794.763.949
- Trích khấu hao	1.443.267.295	1.559.189.995	2.913.894.004	98.900.560	8.930.325.356	14.945.577.210
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang	-	-	-	-	4.463.190.964	4.463.190.964
- Lý do khác	4.507.207	-	1.368.443.846	13.044.722	-	1.385.995.775
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.333.666.858	-	5.887.453.653	10.221.120.511
- Điều chỉnh giảm	-	-	3.607.357.349	-	5.812.532.649	9.419.889.998
Số dư cuối năm	10.008.297.050	11.779.525.807	6.660.111.275	573.199.940	17.616.064.306	46.637.199.015
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	17.182.798.709	22.926.856.028	17.998.240.876	119.930.340	17.592.233.033	75.820.058.345
Tại ngày cuối năm	15.912.828.708	21.515.120.572	17.821.071.988	150.371.877	25.819.875.542	81.219.268.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.506.668.604 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.859.757.770 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư đầu năm	1.452.000.522	16.511.262.496	17.963.263.018
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.488.787.084	9.488.787.084
Số dư cuối năm	1.452.000.522	7.022.475.412	8.474.475.934
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	199.348.347	4.312.670.212	4.512.018.559
- Khấu hao trong năm	233.357.232	1.389.234.854	1.622.592.086
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.484.778.268	4.484.778.268
Số dư cuối năm	432.705.579	1.217.126.798	1.649.832.377
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày đầu năm	1.252.652.175	12.198.592.284	13.451.244.459
Tại ngày cuối năm	1.019.294.943	5.805.348.614	6.824.643.557

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD đất CN Bình Dương	QSD đất CN Hà Nội	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	2.499.000.000	6.445.899.095	8.944.899.095
Tăng trong năm	-	246.270.240	246.270.240
- Mua trong năm	-	246.270.240	246.270.240
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.499.000.000	6.692.169.335	9.191.169.335
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	867.708.333	709.341.600	1.577.049.933
Tăng trong năm	83.299.999	172.869.318	256.169.317
- Trích khấu hao	83.299.999	172.869.318	256.169.317
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	951.008.332	882.210.918	1.833.219.250
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	1.631.291.667	5.736.557.495	7.367.849.162
Tại ngày cuối năm	1.547.991.668	5.809.958.417	7.357.950.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

- Quyền sử dụng 9.946 m² đất tại ấp Ngãi Thắt, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương bao gồm các chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để có đất sạch tại địa chỉ này. Theo quyết định số 2614/QĐ/CT ngày 23/07/2001 của UBND tỉnh Bình Dương, về việc thu hồi đất của Ông Trần Văn Hùng, cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP Hưng Đạo Container. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Địa chính tỉnh Bình Dương ngày 2/08/2001 để thuê lô đất này trong thời gian 30 năm kể từ tháng 7/2001.

Quyền sử dụng 9.946 m² đất thuê nói trên đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

- Công ty thuê 3.000 m² đất tại Khu công nghiệp Hà Nội – Đài Tư (Thành phố Hà Nội) với thời gian thuê là 39 năm (từ tháng 8/2007 đến tháng 8/2045).

Quyền sử dụng 3.000 m² đất thuê nói trên đã được thế chấp để vay vốn ngân hàng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Văn phòng công ty CP Hưng Đạo container</u>		-
Phí thuê đất theo HĐ số 596/HĐ.TĐ ngày 02/08/2001	249.746.253	270.558.453
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Đà Nẵng</u>	-	-
Chi phí thuê đất KCN Hòa Cầm (1)	438.727.759	527.659.070
Chi phí sửa chữa xe cẩu	-	21.999.996
Chi phí lắp đặt bảng quảng cáo	-	94.343.562
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Bình Dương</u>		
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	245.200.837	805.449.624
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Nha Trang</u>		
Chi phí thuê đất KCN Suối Dầu (2)	37.618.917	150.475.677
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Hải Phòng</u>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	996.435.521	1.118.802.397
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.071.590	17.565.911
<u>CN Công ty CP Hưng Đạo container tại Hà Nội</u>		
Dụng cụ, đồ dùng văn phòng	14.607.538	18.929.732
Cộng	1.992.408.415	3.025.784.422

(1) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm

Công ty thuê 10.080 m² đất tại Khu công nghiệp Hòa Cầm, thành phố Đà Nẵng để làm depot container. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 10/2007.

(2) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu

Công ty thuê 6.156 m² đất tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa để làm depot container. Thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 9/2008.

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	887.937.320	1.857.847.150
Các khoản ký quỹ công ty cho thuê tài chính quốc tế VN	887.937.320	1.857.847.150
Cộng	887.937.320	1.857.847.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	131.540.073.962	111.381.447.481
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	1.726.287.781	3.683.297.509
Cộng	133.266.361.743	115.064.744.990

(*) Chi tiết số dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Hưng Đạo Hồ Chí Minh</u>		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	22.977.435.156	25.998.639.883
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	11.999.450.972	11.985.989.982
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín-CN Hồ Chí Minh	7.361.000.000	7.400.033.755
Ngân hàng TMCP Đại Á- chi nhánh Hồ Chí Minh	59.981.000.000	59.968.070.027
Công ty CP Cơ khí Vận tải Đại Hưng - HPG	20.000.000.000	-
<u>Hưng Đạo Đà Nẵng</u>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Đà Nẵng	-	319.755.653
<u>Hưng Đạo Hải Phòng</u>		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hải Phòng	4.083.438.752	3.806.365.681
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	438.252.263	802.592.500
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	-	1.100.000.000
<u>Hưng Đạo Hà Nội</u>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	4.699.496.819	-
Cộng	131.540.073.962	111.381.447.481

(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày ở Thuyết minh số V.14.b

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.739.565.892	1.192.013.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.228.954.739	5.961.201.557
Thuế thu nhập cá nhân	593.189.690	435.433.806
Các loại thuế khác	641.702.600	451.370.148
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.338.194.564	3.338.194.564
Cộng	12.541.607.485	11.378.213.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	149.896.674	93.815.159
Bảo hiểm xã hội	1.292.234.734	522.392.053
Bảo hiểm y tế	121.281.112	76.724.085
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.873.589.688	3.666.987.919
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.915.339.336	5.226.581.141
Bảo hiểm thất nghiệp	57.394.901	24.406.532
Phải trả khác (Dư Có TK 141)	2.000.000	248.431
Cộng	9.411.736.445	9.611.155.320

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng	5.242.179.732	13.219.379.827
Cộng	5.242.179.732	13.219.379.827

(*) Chi tiết nợ vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<u>Hung Đạo Hồ Chí Minh</u>		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Chợ Lớn	273.139.580	928.504.148
<u>Hung Đạo Bình Dương</u>		
Ngân hàng Sài Gòn -Hà Nội-PGD Long Bình Tân	584.166.681	990.833.339
<u>Hung Đạo Đà Nẵng</u>		
Ngân hàng Sài Gòn -Hà Nội-CN Đà Nẵng	663.150.000	1.059.450.000
<u>Hung Đạo Hà Nội</u>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải-CN Long Biên	1.974.556.803	6.712.509.006
Ngân hàng TNHH Indovina	429.000.000	795.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	223.500.000	385.500.000
<u>Hung Đạo Nha Trang</u>		
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex-CN Khánh Hòa	668.000.000	1.319.250.000
<u>Hung Đạo Hải Phòng</u>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	426.666.668	1.028.333.334
Cộng	5.242.179.732	13.219.379.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn (Tiếp theo)

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuê tài chính	581.568.329	2.307.856.110
Cộng	581.568.329	2.307.856.110

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính

Loại hợp đồng thuê	Tại ngày 31/12/2012			Tại ngày 31/12/2011		
	Tổng nợ thuê tài chính	Chi phí lãi	Nợ gốc	Tổng nợ thuê tài chính	Chi phí lãi	Nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.979.529.033	253.151.252	1.726.287.781	4.334.930.630	651.633.121	3.683.297.509
2010-00010-001	149.215.690	2.382.743	146.832.947	895.446.361	84.452.150	810.994.211
2010-00081-001	366.157.343	21.773.788	344.383.555	491.365.283	90.038.960	401.326.323
2011-00017-001	713.364.000	84.119.032	629.244.968	690.448.073	163.379.331	527.068.742
2011-00088-001	750.792.000	144.875.689	605.826.311	732.828.822	228.006.802	504.822.020
2009-00012-001	-	-	-	181.714.591	3.146.461	178.568.130
2009-00120-001	-	-	-	197.707.382	12.341.754	185.365.628
2009-00136-001	-	-	-	483.433.167	33.302.125	450.131.042
2009-00145-001	-	-	-	440.101.244	30.650.693	409.450.551
2008-2275-07116	-	-	-	221.885.707	6.314.845	215.570.862
Trên 1 năm đến 5 năm	615.453.269	33.974.940	581.568.329	2.079.609.269	287.126.192	2.307.856.110
2011-00017-001	127.377.188	2.884.510	124.492.678	840.741.188	87.003.542	753.737.646
2011-00088-001	488.076.081	31.090.430	457.075.651	1.238.868.081	175.966.119	1.062.901.962
2010-00010-001	-	-	-	-	2.382.743	146.832.947
2010-00081-001	-	-	-	-	21.773.788	344.383.555
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	2.594.982.302	287.126.192	2.307.856.110	6.414.539.899	938.759.313	5.991.153.619

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER

Số 62 Nguyễn Cửu Vân- P.17- Q. Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng			
Số dư đầu năm trước	43.046.720.000	558.624.410	-	(10.000.000)	-	577.084.994	1.305.892.485	10.095.518.859	55.573.840.748			
Góp vốn trong năm	51.552.070.000	7.036.672.282	-	-	-	-	-	-	58.588.742.282			
Phát hành thêm CP	-	-	-	-	-	-	-	(8.598.790.000)	(8.598.790.000)			
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.333.970.000)	-	-	-	-	(1.333.970.000)			
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	6.440.810.655	6.440.810.655			
Trích các quỹ từ LN	-	-	322.040.533	-	-	322.040.533	966.121.598	(1.610.202.664)	-			
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	(4.659.939.500)	(4.659.939.500)			
Chi trả cổ tức CP lẻ	-	-	-	-	-	-	-	(201.000)	(201.000)			
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	-	-	(17.611.233)	(17.611.233)			
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(322.040.533)	(322.040.533)			
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	-	-	14.495.349	-	-	-	14.495.349			
Bù đắp khoản tiền phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.196.372.653)	-	(1.196.372.653)			
Số dư cuối năm trước	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	14.495.349	899.125.527	1.075.641.430	1.327.544.584	104.488.964.115			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	362.468.905	362.468.905			
Giảm khác	-	-	-	-	(14.495.349)	-	-	-	(14.495.349)			
Số dư cuối năm nay	94.598.790.000	7.595.296.692	322.040.533	(1.343.970.000)	-	899.125.527	1.075.641.430	1.690.013.494	104.836.937.676			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
		Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	31/12/2012		31/12/2011	
				Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
a. Cổ đông sáng lập		12.500.000.000	13,21%	31.733.430.000	33,55%	31.341.930.000	33,13%
1	Trần Văn Hùng	10.625.000.000	11,23%	30.060.600.000	31,78%	29.477.080.000	31,16%
2	Dương Công Phùng	625.000.000	0,66%	775.630.000	0,82%	853.190.000	0,90%
3	Nguyễn Văn Trinh	625.000.000	0,66%		0,00%		0,00%
4	Phan Văn Hiếu	312.500.000	0,33%	222.010.000	0,23%	266.210.000	0,28%
5	Trần Thị Xuân Thảo	312.500.000	0,33%	675.190.000	0,71%	745.450.000	0,79%
b. Cổ đông khác		82.098.790.000	86,79%	61.465.360.000	64,97%	61.856.860.000	65,39%
b.1 Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ				16.372.000.000	17,31%	21.778.910.000	23,02%
1	Nguyễn Tuấn Anh					5.308.700.000	5,61%
2	Lotus-Mekong River Equity Fund					16.470.210.000	17,41%
3	Dương Thị Hằng			5.280.000.000	5,58%		
4	Jun Takagi			11.092.000.000	11,73%		
b.2 Các cổ đông khác				45.093.360.000	47,67%	40.077.950.000	42,37%
c. Cổ phiếu quỹ				1.400.000.000	1,48%	1.400.000.000	1,48%
Cộng		94.598.790.000	100%	94.598.790.000	100%	94.598.790.000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ 140.000 cổ phiếu

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	94.598.790.000	43.046.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	51.552.070.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	94.598.790.000	94.598.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.660.140.500

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.459.879	9.459.879
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.459.879	9.459.879
+ Cổ phiếu phổ thông	9.459.879	9.459.879
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	140.000	140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000	140.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.319.879	9.319.879
+ Cổ phiếu phổ thông	9.319.879	9.319.879
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	139.343.123.540	176.081.549.387
+ Doanh thu bán hàng	70.233.447.951	75.208.993.931
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.109.675.589	100.872.555.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.256.171.046	8.158.000
Doanh thu thuần	137.086.952.494	176.073.391.387

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.813.343.813	53.336.741.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.472.533.274	65.307.818.683
Cộng	93.285.877.087	118.644.560.529

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.932.960	90.048.697
Lãi chênh lệch tỉ giá	88.285.419	192.513.966
Cộng	198.218.379	282.562.663

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	23.577.598.598	20.731.788.032
Chi phí tài chính khác	56.352.417	2.138.585.256
Cộng	23.633.951.015	22.870.373.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	666.503.378	9.700.479.061
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	549.634.512	3.338.194.564
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	549.634.512	-
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí		3.338.194.564
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.216.137.890	13.038.673.625
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	1.216.137.890	13.038.673.625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	304.034.473	3.259.668.406
Số thuế TNDN được giảm		
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	<u>304.034.473</u>	<u>3.259.668.406</u>

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Trong tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, Công ty cũng gặp khó khăn về tài chính nên trong năm 2012 chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Điều này dẫn đến phát sinh khoản công nợ tiềm tàng. Tính đến 31/12/2012, ước tính số tiền Công ty phải nộp phạt do chậm nộp thuế theo quy định hiện hành là 1.313.567.417 VND. Công ty có phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng do phát sinh chi phí phạt nộp chậm tiền thuế hay không tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Một số giao dịch trong năm 2012 và số dư tại ngày 31/12/2012 trọng yếu với các bên liên quan như sau:

a/ Mối quan hệ

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	Cùng chủ sở hữu
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	Cùng chủ sở hữu
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên hội đồng quản trị

b/ Giao dịch mua bán, vay mượn với bên có liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	4.003.319.091	21.630.981.520
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	2.230.000.000	316.115.250
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	17.827.335.400	11.767.820.422
	<u>24.060.654.491</u>	<u>33.714.917.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan (Tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	17.115.634.799	19.541.888.637
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	1.636.735.001	1.720.264.252
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	7.920.469.600	28.082.969.443
	26.672.839.400	49.345.122.332
Giao dịch vay, mượn tiền		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng - HPG	20.000.000.000	-
Mượn tiền ông Trần Văn Hùng	11.000.000.000	-
Mượn tiền bà Trần Thị Xuân Thảo	5.733.000.000	-
	36.733.000.000	-
Giao dịch trả tiền vay, mượn		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền ông Trần Văn Hùng	8.500.000.000	-
Trả tiền bà Trần Thị Xuân Thảo	5.733.000.000	-
	14.233.000.000	-

c/ Thế chấp tài sản

Họ tên	Chức vụ/mối quan hệ	Giao dịch
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà số 5-7 đường Nam Hòa, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và 57.216 m2 đất tại xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để Công ty thế chấp tại Ngân hàng.
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên HĐQT, vợ của CT HĐQT	- Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 245,5 m2 đất tại số 5 - Khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng. - Giao hồ sơ căn nhà và quyền sử dụng 200m2 đất tại số 07, đường Nam Hòa, khu phố 3, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh để thế chấp tại Ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

d/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	2.452.361.671	13.686.005.116
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	2.230.000.000	-
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	8.576.078.040	7.393.087.846
Cộng	13.258.439.711	21.079.092.962
Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	624.443.799	-
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	17.276.000	361.798.702
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	1.619.232.400	2.856.756.100
Cộng	2.260.952.199	3.218.554.802
Ứng trước tiền hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	21.076.564.730	-
	21.076.564.730	-
Vay ngắn hạn phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-
Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Trần Văn Hùng	2.500.000.000	-
Cộng	2.500.000.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền Lương	1.735.657.496	2.040.615.388
Cộng	1.735.657.496	2.040.615.388

3. Thông tin so sánh

Việc trình bày số liệu về giao dịch, số dư với các bên liên quan và thông tin về phân phối cổ tức của năm tài chính 2011 còn một số sai sót nên Công ty trình bày lại số liệu về giao dịch, số dư với bên liên quan và thông tin về phân phối cổ tức của năm 2011 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

3.1 Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm trước Trình bày lại VND	Năm trước Số đã trình bày trước đây VND	Chênh lệch VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	21.630.981.520	21.630.981.520	-
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	316.115.250	-	316.115.250
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	11.767.820.422	4.854.133.150	6.913.687.272
	33.714.917.192	26.485.114.670	7.229.802.522

	Năm trước Trình bày lại VND	Năm trước Số đã trình bày trước đây VND	Chênh lệch VND
Mua hàng			
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	19.541.888.637	19.541.888.637	-
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	1.720.264.252	-	1.720.264.252
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	28.082.969.443	21.561.109.400	6.521.860.043
	49.345.122.332	41.102.998.037	8.242.124.295

3.2 Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Số đầu năm Trình bày lại VND	Số đầu năm Số đã trình bày trước đây VND	Chênh lệch VND
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	13.686.005.116	13.686.005.116	-
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	-	-	-
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	7.393.087.846	138.381.697	7.254.706.149
Cộng	21.079.092.962	13.824.386.813	7.254.706.149

Các khoản phải trả	Số đầu năm Trình bày lại VND	Số đầu năm Số đã trình bày trước đây VND	Chênh lệch VND
Công ty cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	-	-	-
Công ty TNHH KD & ĐT QT Tiên Hưng Đạo	361.798.702	-	361.798.702
Công ty cổ phần Cơ khí Vận tải Đại Hưng	2.856.756.100	-	2.856.756.100
Cộng	3.218.554.802	-	3.218.554.802

3.3 Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm trước Trình bày lại VND	Năm trước Số đã trình bày trước đây VND	Chênh lệch VND
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.660.140.500	8.598.790.000	(3.938.649.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Thông tin khác

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 17 tháng 3 năm 2012 thì Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất phương án sáp nhập Công ty cổ phần Cơ khí vận tải thương mại Đại Hưng (MCK: DHL) vào Công ty cổ phần Hưng đạo Container. Tỷ lệ chuyển đổi DHL sang HDO là 1,1 cổ phiếu DHL đổi lấy 01 cổ phiếu HDO. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2012, việc sáp nhập này chưa được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận nên việc sáp nhập chưa được thực hiện.



Trần Thị Thúy
Người lập biểu



Mai Hoàng Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Văn Hùng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 05/02/2013